Phần 1: Một số lệnh Docker Compose cơ bản

**Docker Compose**là một công cụ hỗ trợ xác định và chạy các ứng dụng multi-container . Docker Compose có thể xử lý đồng thời multi-container trong sản xuất, staging, phát triển, thử nghiệm và CI.

Docker Compose hoạt động bằng cách áp dụng các quy tắc được xác định trong tệp **docker-compose.yaml.**

Nội dung file docker-compose.yml

A screenshot of a computer program

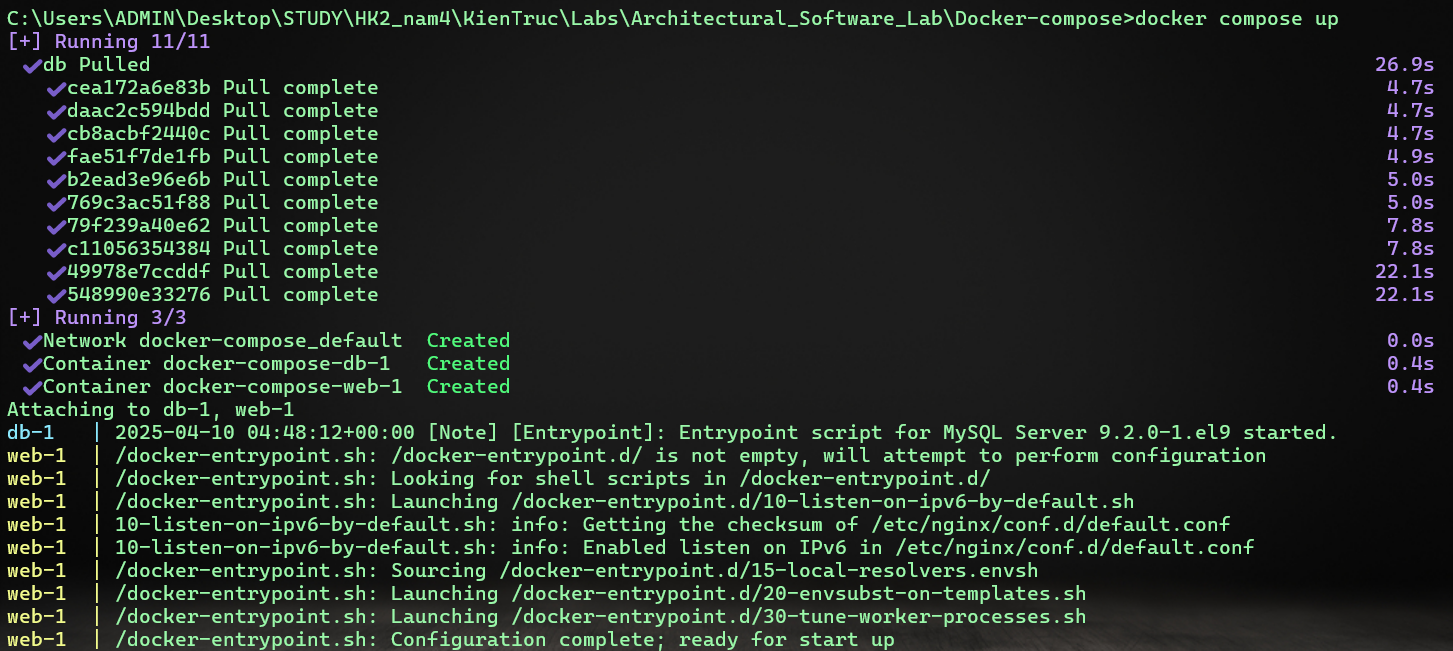
AI-generated content may be incorrect.

1. docker compose version: kiểm tra version

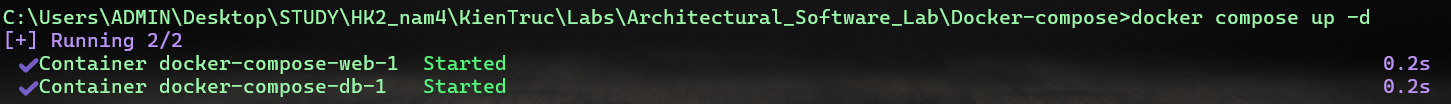
A black background with green text

AI-generated content may be incorrect.

1. docker compose up



1. docker compose up -d: khởi chạy các container được định nghĩa trong file docker-compose.yml



4 docker compose ps: để hiển thị danh sách các container đang chạy trong một docker-compose



5 docker compose down: Dừng và xóa toàn bộ container được tạo bởi docker compose.yml





6 docker compose restart: khởi động lại tất cả các container được quản lý bởi docker-compose.yml

A computer screen with green text

AI-generated content may be incorrect.

7 docker compose logs -f: theo dõi và hiển thị các log của các container trong một dịch vụ Docker Compose

A screen shot of a computer screen

AI-generated content may be incorrect.

8 docker compose build: để build các image cho các service được định nghĩa trong file docker-compose.yml



9 docker compose exec <service\_name> <command>: để thực thi một lệnh (command) trong một container đang chạy của một service cụ thể trong Docker Compose

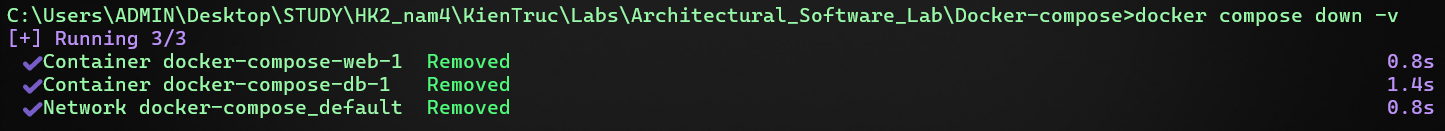
A computer screen with green text

AI-generated content may be incorrect.

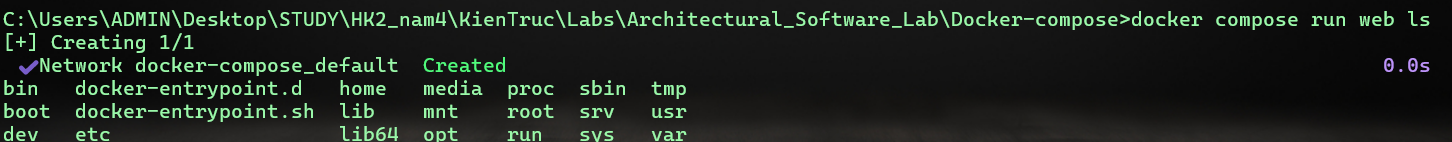
- Một số command thông dụng:

* bash hoặc sh: Mở một terminal shell trong container
* ls: Liệt kê các file và thư mục trong thư mục hiện tại của container
* pwd: Hiển thị đường dẫn thư mục hiện tại trong container
* cat <filename>: Đọc và hiển thị nội dung của một file trong container
* top: Hiển thị danh sách các tiến trình đang chạy trong container
* ps: Hiển thị danh sách các tiến trình trong container
* df -h: Hiển thị thông tin về dung lượng đĩa trong container
* curl: Gửi yêu cầu HTTP từ trong container

10 docker compose down -v: dừng và xóa các container, network, và volume liên quan đến dịch vụ trong Docker Compose



11 docker compose run <service\_name> <command>: tạo một container mới cho service và chạy lệnh command trong container đó

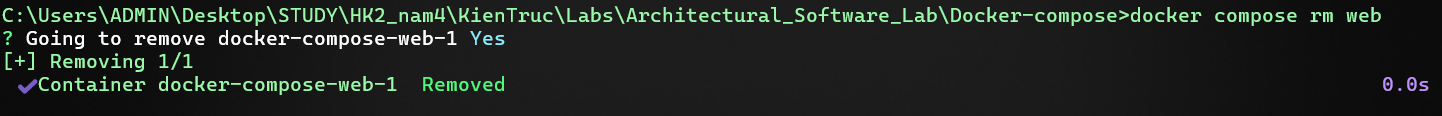


12 docker compose stop <service\_name>: dừng một service cụ thể trong Docker Compose mà không xóa container của service đó

A screen shot of a computer

AI-generated content may be incorrect.

13 docker compose rm <service\_name>: để xóa các container đã dừng của một service, sẽ xóa các container mà không ảnh hưởng đến các image, network hoặc volume



14 docker compose config: kiểm tra và hiển thị cấu hình của file docker-compose.yml

A black background with green text

AI-generated content may be incorrect.

15 docker compose up -d --build: khởi động các container từ Docker Compose trong chế độ nền

